

Số: 50 /2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024  
trên địa bàn huyện Kbang, tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của  
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất;  
xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông  
qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố  
trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kbang và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. / *ogus*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *Yura*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Đỗ Tiến Đông*



## PHỤ LỤC

### Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

#### A/ Bảng giá các loại đất

#### Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường   | Đoạn đường                                 |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên    |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét         |  |
|-----|-------------|--|-------------------------------------|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |             | Từ nơi                                     | Đến nơi                             |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc năm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |             |  |                                     |                                |  |   |  |   |   |  |
| 1   | Quang Trung | Ranh giới xã Đông-<br>Thị trấn             | Ngã 3 đường tránh<br>Hoàng Hoa Thám | 1.200.000                      | 480.000  | 420.000   | 400.000  | 320.000   | 280.000   | 250.000  |
|     |             | Hết ngã 3 đường<br>tránh Hoàng Hoa<br>Thám | Giáp phía Nam cầu<br>Đăklốp         | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
|     |             | Phía Bắc cầu<br>Đăklốp                     | Ngã 3 Ngô Quyền                     | 4.500.000                      | 1.800.000  | 1.580.000   | 1.350.000  | 1.290.000   | 1.160.000   | 1.090.000  |
|     |             | Hết ngã 3 Ngô<br>Quyền                     | Ngã 3 đường Y<br>Wừu                | 6.000.000                      | 2.400.000  | 2.100.000   | 1.800.000  | 1.710.000   | 1.420.000   | 1.280.000  |
|     |             | Hết ngã 3 đường Y<br>Wừu                   | Ngã 3 Hùng<br>Vương                 | 4.500.000                      | 1.800.000  | 1.580.000   | 1.350.000  | 1.290.000   | 1.160.000   | 1.090.000  |
|     |             | Hết ngã 3 Hùng<br>Vương                    | Cù Chính Lan                        | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
|     |             | Cù Chính Lan                               | Hết ranh giới đất<br>nhà bà Lý Kinh | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường                          |                          | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên    |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét         |  |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |               | Từ nơi                              | Đến nơi                  |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |               | Hết ranh giới đất<br>nhà bà Lý Kinh | Trường Sơn Đông          | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |
|     |               | Trường Sơn Đông                     | Ranh giới xã Đăk<br>Smar | 1.000.000                      | 400.000  | 350.000   | 330.000  | 270.000   | 230.000   | 210.000  |
| 2   | Ngõ Mây       | Ngã 3 Quang Trung                   | Ngã 3 đường liên<br>xã   | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
|     |               | Hết ngã 3 đường<br>liên xã          | Nguyễn Du                | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
| 3   | Lê Lợi        | Phan Bội Châu                       | Lê Văn Tám               | 4.500.000                      | 1.800.000  | 1.580.000   | 1.350.000  | 1.290.000   | 1.160.000   | 1.090.000  |
|     |               | Lê Văn Tám                          | Trần Quang Diệu          | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
|     |               | Trần Quang Diệu                     | Y Wừu                    | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
| 4   | Võ Thị Sáu    | Lê Quý Đôn                          | Trần Bình Trọng          | 2.200.000                      | 880.000  | 770.000   | 730.000  | 590.000   | 510.000   | 460.000  |
| 5   | Ngõ Quyền     | Quang Trung                         | Ngõ Mây                  | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
| 6   | Lý Tự Trọng   | Quang Trung                         | Hai Bà Trưng             | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
| 7   | Hai Bà Trưng  | Phan Bội Châu                       | Lý Tự Trọng              | 6.500.000                      | 2.600.000  | 2.280.000   | 2.170.000  | 1.730.000   | 1.520.000   | 1.370.000  |
|     |               | Lý Tự Trọng                         | Ngõ Mây                  | 3.500.000                      | 1.400.000  | 1.230.000   | 1.170.000  | 930.000   | 820.000   | 740.000  |
| 8   | Phan Bội Châu | Quang Trung                         | Ngõ Mây                  | 6.500.000                      | 2.600.000  | 2.280.000   | 2.170.000  | 1.730.000   | 1.520.000   | 1.370.000  |



| STT | Tên đường     | Đoạn đường   |  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên    |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét         |  |
|-----|---------------|--|--|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |               | Từ nơi   | Đến nơi  |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc năm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |               |  |  |                                |  |   |  |   |   |  |
| 9   | Lê văn Tám    | Ranh giới Thị trấn -<br>xã Lơ Ku                   | Trường Sơn Đông                                    | 800.000                        | 320.000  | 280.000   | 270.000  | 210.000   | 190.000   | 170.000  |
|     |               | Trường Sơn Đông                                    | Phía Tây cầu Lê<br>Văn Tám                         | 1.000.000                      | 400.000  | 350.000   | 330.000  | 270.000   | 230.000   | 210.000  |
|     |               | Phía Đông cầu Lê<br>Văn Tám                        | Mạc Đĩnh Chi                                       | 1.800.000                      | 720.000  | 630.000   | 600.000  | 480.000   | 420.000   | 380.000  |
|     |               | Mạc Đĩnh Chi                                       | Ngô Máy  | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
|     |               | Ngô Máy  | Võ Thị Sáu   | 3.500.000                      | 1.400.000  | 1.230.000   | 1.170.000  | 930.000   | 820.000   | 740.000  |
|     |               | Võ Thị Sáu   | Phía Tây cầu Đăk<br>Ynao                           | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
|     |               | Phía Đông cầu Đăk<br>Ynao                          | Ngã 4 đường<br>Hoàng Hoa Thám                      | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |
|     |               | Hết ngã 4 đường<br>Hoàng Hoa Thám                  | Hết ranh giới trạm<br>nước sạch (Nhà<br>ông Thắng) | 1.000.000                      | 400.000  | 350.000   | 330.000  | 270.000   | 230.000   | 210.000  |
|     |               | Hết ranh giới trạm<br>nước sạch (Nhà ông<br>Thắng) | Ranh giới xã Đăk<br>Smar                           | 720.000                        | 290.000  | 250.000   | 240.000  | 190.000   | 170.000   | 150.000  |
| 10  | Trần Hưng Đạo | Lê Văn Tám   | Võ Thị Sáu   | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
|     |               | Võ Thị Sáu   | Ngô Máy  | 4.000.000                      | 1.600.000  | 1.400.000   | 1.200.000  | 1.140.000   | 1.030.000   | 970.000  |
|     |               | Ngô Máy  | Mạc Đĩnh Chi                                       | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
|     |               | Mạc Đĩnh Chi                                       | Nguyễn Du  | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |

| STT | Tên đường     | Đoạn đường  |   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên    |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét         |  |
|-----|---------------|---|---|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |               | Từ nơi  | Đến nơi   |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 11  | Y Wừu         | Quang Trung   | Nguyễn Du   | 3.000.000                      | 1.200.000  | 1.050.000   | 1.000.000  | 800.000   | 700.000   | 630.000  |
|     |               | Nguyễn Du   | Hùng Vương  | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
|     |               | Hùng Vương  | Ngã 5 đường Phan<br>Đình Phùng                        | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
|     |               | Hết ngã 5 đường<br>Phan Đình Phùng                    | Đường Trường Sơn<br>Đông                              | 1.800.000                      | 720.000  | 630.000   | 600.000  | 480.000   | 420.000   | 380.000  |
|     |               | Đường Trường Sơn<br>Đông                              | Hết ranh giới nhà<br>văn hóa tổ dân phố<br>12 (20 cũ) | 1.000.000                      | 400.000  | 350.000   | 330.000  | 270.000   | 230.000   | 210.000  |
|     |               | Hết ranh giới nhà<br>văn hóa tổ dân phố<br>12 (20 cũ) | Ranh giới xã Đăk<br>Smar                              | 550.000                        | 220.000  | 190.000   | 180.000  | 150.000   | 130.000   | 120.000  |
| 12  | Hùng Vương    | Quang Trung   | Y Wừu   | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
|     |               | Y Wừu   | Nguyễn Du   | 2.200.000                      | 880.000  | 770.000   | 730.000  | 590.000   | 510.000   | 460.000  |
| 13  | Nguyễn Du     | Y Wừu   | Ngô Máy   | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
|     |               | Ngô Máy   | Công CN XN Hiệp<br>Lợi                                | 1.800.000                      | 720.000  | 630.000   | 600.000  | 480.000   | 420.000   | 380.000  |
|     |               | Hết công CN XN<br>Hiệp Lợi                            | Lê Văn Tám  | 1.200.000                      | 480.000  | 420.000   | 400.000  | 320.000   | 280.000   | 250.000  |
| 14  | Tôn Thất Tùng | Quang Trung   | Lê Lợi  | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
| 15  | Lê Quý Đôn    | Quang Trung   | Bùi Thị Xuân  | 3.000.000                      | 1.200.000  | 1.050.000   | 1.000.000  | 800.000   | 700.000   | 630.000  |
| 16  | Giải Phóng    | Quang Trung   | Ngô Máy   | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
| 17  | Hồ Xuân Hương | Ngô Quyền   | Hai Bà Trưng  | 1.800.000                      | 720.000  | 630.000   | 600.000  | 480.000   | 420.000   | 380.000  |




| STT | Tên đường       | Đoạn đường                                |   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét |   |
|-----|-----------------|---|---|--------------------------------|---|---|--|---|---|---|
|     |                 | Từ nơi                                    | Đến nơi                                   |                                | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100             | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100                      | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100     | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 18  | Kấp KLong       | Ngõ Mây                                   | Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1 | 1.200.000                      | 480.000   | 420.000   | 400.000  | 320.000   | 280.000   | 250.000   |
|     |                 | Hết ranh giới trường mẫu giáo bông hồng 1 | Quang Trung                               | 1.000.000                      | 400.000   | 350.000   | 330.000  | 270.000   | 230.000   | 210.000   |
| 19  | Trần Bình Trọng | Quang Trung                               | Trần Quốc Toàn                            | 2.000.000                      | 800.000   | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000   |
|     |                 | Trần Quốc Toàn                            | Hết đường                                 | 1.500.000                      | 600.000   | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000   |
| 20  | Lê Hồng Phong   | Quang Trung                               | Lê Lợi                                    | 2.000.000                      | 800.000   | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000   |
| 21  | Trần Quang Diệu | Lê Lợi                                    | Ngõ Mây                                   | 1.500.000                      | 600.000   | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000   |
| 22  | Phan Chu Trinh  | Trần Hưng Đạo                             | Tôn Thất Tùng                             | 1.500.000                      | 600.000   | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000   |
| 23  | Bùi Thị Xuân    | Lê Quý Đôn                                | Lê Văn Tám                                | 1.800.000                      | 720.000   | 630.000   | 600.000  | 480.000   | 420.000   | 380.000   |
| 24  | Mạc Đĩnh Chi    | Lê Văn Tám                                | Nguyễn Du                                 | 1.800.000                      | 720.000   | 630.000   | 600.000  | 480.000   | 420.000   | 380.000   |
| 26  | Lý Thái Tổ      | Y Wừu                                     | Quang Trung                               | 1.500.000                      | 600.000   | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000   |
| 27  | Cù Chính Lan    | Quang Trung                               | Hoàng Hoa Thám                            | 2.000.000                      | 800.000   | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000   |
|     |                 | Hoàng Hoa Thám                            | Hết Cầu treo                              | 1.500.000                      | 600.000   | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000   |
|     |                 | Hết Cầu treo                              | Cổng làng Hợp                             | 500.000                        | 200.000   | 180.000   | 170.000  | 130.000   | 120.000   | 110.000   |

| STT | Tên đường   | Đoạn đường                                   |  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên    |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét         |  |
|-----|---|--|--|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |   | Từ nơi                                       | Đến nơi                                  |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 28  | Trần Quốc Toàn  | Trần Bình Trọng                              | Hết ranh giới đất<br>nhà ông Tốt         | 1.200.000                      | 480.000  | 420.000   | 400.000  | 320.000   | 280.000   | 250.000  |
|     |   | Hết ranh giới đất<br>nhà ông Tốt             | Hết đường                                | 800.000                        | 320.000  | 280.000   | 270.000  | 210.000   | 190.000   | 170.000  |
| 29  | Mai Thúc Loan   | Lê Văn Tám                                   | Hoàng Hoa Thám                           | 720.000                        | 290.000  | 250.000   | 240.000  | 190.000   | 170.000   | 150.000  |
| 30  | Nguyễn Trãi   | Lê Lợi                                       | Ngô Mây                                  | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |
| 31  | Lê Đình Chinh   | Trần Hưng Đạo                                | Hết đường                                | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |
| 32  | Phan Đình Phùng<br>(đường tránh Tây)                      | Quang Trung                                  | Lê Văn Tám                               | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |
| 33  | Đường liên xã (đi xã<br>Kông Long Khong)                  | Ngô Mây                                      | Phía Đông cầu<br>Kanak                   | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
|     |   | Phía Tây cầu Kanak                           | Hết ranh giới Thị<br>trần                | 1.000.000                      | 400.000  | 350.000   | 330.000  | 270.000   | 230.000   | 210.000  |
| 34  | Đường QH Phía Tây<br>Dạy nghề và Giáo dục<br>thường xuyên | Lê Văn Tám                                   | Trần Hưng Đạo                            | 1.200.000                      | 480.000  | 420.000   | 400.000  | 320.000   | 280.000   | 250.000  |
| 35  | Trường Sơn Đông   | Quang Trung                                  | Ngã 4 đường Lê<br>Văn Tám đi xã Lơ<br>Ku | 800.000                        | 320.000  | 280.000   | 270.000  | 210.000   | 190.000   | 170.000  |
|     |   | Hết ngã 4 đường Lê<br>Văn Tám đi xã Lơ<br>Ku | Ranh giới xã Đông                        | 600.000                        | 240.000  | 210.000   | 200.000  | 160.000   | 140.000   | 130.000  |



| STT | Tên đường                                       | Đoạn đường  |  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên    |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét         |  |
|-----|---|---|--|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |   | Từ nơi  | Đến nơi  |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |   |   |  |                                |  |   |  |   |   |  |
| 36  | Đường TDP 3                                     | Phía Tây Cầu treo<br>TDP 3                            | Đến ngã 3 đường<br>liên xã                         | 1.000.000                      | 400.000  | 350.000   | 330.000  | 270.000   | 230.000   | 210.000  |
| 37  | Lê Thánh Tông                                   | Tôn Thất Tùng   | Y Wừu  | 3.000.000                      | 1.200.000  | 1.050.000   | 1.000.000  | 800.000   | 700.000   | 630.000  |
|     |   | Y Wừu   | Quang Trung  | 2.000.000                      | 800.000  | 700.000   | 670.000  | 530.000   | 470.000   | 420.000  |
|     |   | Ngã 3 Lê Thánh<br>Tông (từ ranh giới<br>nhà Hậu Định) | Lý Thái Tổ   | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |
| 38  | Hoàng Hoa Thám<br>(đường tránh Đông)            | Đài phát thanh<br>truyền hình                         | Ngã tư Lê Văn<br>Tám                               | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |
|     |   | Hết ngã tư Lê Văn<br>Tám                              | Ngã tư Quang<br>Trung                              | 1.000.000                      | 400.000  | 350.000   | 330.000  | 270.000   | 230.000   | 210.000  |
| 39  | Đường QH Bờ Kè<br>(Phía Đông Nam Cầu<br>Đăklốp) | Quang Trung   | Hết đường  | 2.500.000                      | 1.000.000  | 880.000   | 830.000  | 670.000   | 580.000   | 530.000  |
| 40  | Đường TDP 5 (tổ 12<br>cũ)                       | Lê Văn Tám  | Nguyễn Du  | 900.000                        | 360.000  | 320.000   | 300.000  | 240.000   | 210.000   | 190.000  |
| 41  | Đường TDP 5 (tổ 12<br>cũ)                       | Ngõ Mây (hết ranh<br>giới đất hộ ông<br>Hùng Hoa)     | TDP 5 (giáp ranh<br>giới đất ông<br>Nguyễn Hữu Tư) | 800.000                        | 320.000  | 280.000   | 270.000  | 210.000   | 190.000   | 170.000  |
| 42  | Đường TDP 5 (tổ 12<br>cũ)                       | Ngõ Mây (hết ranh<br>giới đất hộ ông Lê<br>Sỹ Sơn)    | TDP 5 (giáp ranh<br>giới đất ông Phạm<br>Văn Sắc)  | 800.000                        | 320.000  | 280.000   | 270.000  | 210.000   | 190.000   | 170.000  |
| 43  | Đường<br>TDP 11 (tổ 18 cũ)                      | Hùng Vương  | Lý Thái Tổ   | 800.000                        | 320.000  | 280.000   | 270.000  | 210.000   | 190.000   | 170.000  |

| STT | Tên đường   | Đoạn đường  |  | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên    |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét         |  |
|-----|---|---|--|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |   | Từ nơi  | Đến nơi  |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>nằm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc nằm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
| 44  | Đường TDP 7 (Nhà Văn Hóa TDP 7); (tổ 10 cũ)                       | Quang Trung   | Lê Lợi   | 600.000                        | 240.000  | 210.000   | 200.000  | 160.000   | 140.000   | 130.000  |
| 45  | Đường TDP 12 (tổ 19 cũ)   | Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ bà Trương Thị Thanh) | Nguyễn Du (giáp ranh giới đất ông Trần Xuân Hòa) | 600.000                        | 240.000  | 210.000   | 200.000  | 160.000   | 140.000   | 130.000  |
| 46  | Đường TDP 9 (tổ 17 cũ)  | Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ ông Nhật)            | Lê Thánh Tông (hết ranh giới hộ ông Vĩnh)        | 800.000                        | 320.000  | 280.000   | 270.000  | 210.000   | 190.000   | 170.000  |
| 47  | Đường TDP 2   | Ngô Mây   | Đường liên xã                                    | 800.000                        | 320.000  | 280.000   | 270.000  | 210.000   | 190.000   | 170.000  |
| 48  | Đình Tiên Hoàng   | Y Wừu   | Phan Đình Phùng                                  | 600.000                        | 240.000  | 210.000   | 200.000  | 160.000   | 140.000   | 130.000  |
| 49  | Hoàng Văn Thụ   | Trần Bình Trọng                                       | Hết ranh giới đất nhà ông Thái                   | 600.000                        | 240.000  | 210.000   | 200.000  | 160.000   | 140.000   | 130.000  |
| 50  | Các tuyến đường nội làng Nak                                      |   |  | 600.000                        | 240.000  | 210.000   | 200.000  | 160.000   | 140.000   | 130.000  |
| 51  | Các tuyến đường nội làng các làng Hợp, Chiêng, Htăng, Chreh, Groi |   |  | 300.000                        | 150.000  | 130.000   | 120.000  | 110.000   | 100.000   | 80.000   |
| 52  | Các đường quy hoạch khu dân cư khu vực trung tâm văn hóa huyện    |   |  | 1.500.000                      | 600.000  | 530.000   | 500.000  | 400.000   | 350.000   | 320.000  |
| 53  | Đường quy hoạch khu dân cư TDP 7                                  | Quang Trung (nhà ông Mai Hồng)                        | Hết đường  | 1.200.000                      | 480.000  | 420.000   | 400.000  | 320.000   | 280.000   | 250.000  |



| STT | Tên đường  | Đoạn đường   |                | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại<br>1 có kích thước từ 6<br>mét trở lên    |   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại<br>2 có kích thước từ 3,5<br>mét đến dưới 6 mét |   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại<br>3 có kích thước <3,5<br>mét         |  |
|-----|--|--------------|----------------|--------------------------------|--|---|--|---|---|--|
|     |  | Từ nơi       | Đến nơi        |                                | Từ chi<br>giới xây<br>dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ<br>100 | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100          | Từ mét lớn<br>hơn 100<br>đến cuối<br>hẻm hoặc<br>năm ở hẻm<br>phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng<br>của vị trí 1<br>đến mét<br>thứ 100 | Từ mét<br>lớn hơn<br>100 đến<br>cuối hẻm<br>hoặc năm<br>ở hẻm phụ<br>của hẻm<br>loại 3 |
|     |  |              |                |                                |  |   |  |   |   |  |
| 54  | Các tuyến đường khu QH dân cư Trường TH cơ sở Lê Quý Đôn         |              | 900.000        | 360.000                        | 320.000  | 300.000   | 240.000  | 210.000   | 190.000   |  |
| 55  | Các tuyến đường Khu quy hoạch dân cư Tổ dân phố 9, 12 (14+19 cũ) |              | 1.000.000      | 400.000                        | 350.000  | 330.000   | 270.000  | 230.000   | 210.000   |  |
| 56  | Các tuyến đường khu quy hoạch dọc khảo sát                       |              | 600.000        | 240.000                        | 210.000  | 200.000   | 160.000  | 140.000   | 130.000   |  |
| 57  | Đường quy hoạch TDP 6 (Siêu thị)                                 | Giải phóng   | Lê Hồng Phong  | 1.200.000                      | 480.000  | 420.000   | 400.000  | 320.000   | 280.000   | 250.000  |
| 58  | Đường QH xí nghiệp khảo sát (TDP 10)                             | Cù Chính Lan | Hết khu dân cư | 600.000                        | 240.000  | 210.000   | 200.000  | 160.000   | 140.000   | 130.000  |
| 59  | Đường QH TDP 4 (TDP 7 cũ)  |              | 800.000        | 320.000                        | 280.000  | 270.000   | 210.000  | 190.000   | 170.000   |  |

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Đơn vị hành chính         | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|----------|---------------------------|----------|----------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Xã Tư Tung</b>         |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 130.000  | 100.000  | 65.000   |          |
|          | Khu vực 2                 | 115.000  | 65.000   | 35.000   |          |
|          | Khu vực 3                 | 40.000   | 35.000   | 30.000   |          |
| <b>2</b> | <b>Xã Kông Long Khong</b> |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 180.000  | 120.000  | 100.000  | 85.000   |
|          | Khu vực 2                 | 96.000   | 75.000   | 65.000   | 60.000   |
| <b>3</b> | <b>Xã Kông Bờ La</b>      |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 150.000  | 140.000  | 110.000  | 75.000   |
|          | Khu vực 2                 | 120.000  | 100.000  |          |          |
|          | Khu vực 3                 | 75.000   | 45.000   |          |          |
| <b>4</b> | <b>Xã Đăk Hlơ</b>         |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 200.000  | 155.000  | 115.000  |          |
|          | Khu vực 2                 | 112.000  | 70.000   |          |          |
|          | Khu vực 3                 | 85.000   | 65.000   | 50.000   |          |
|          | Khu vực 4                 | 62.000   |          |          |          |
|          | Khu vực 5                 | 45.000   | 40.000   |          |          |
| <b>5</b> | <b>Xã Nghĩa An</b>        |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 440.000  | 270.000  | 250.000  | 170.000  |
|          | Khu vực 2                 | 160.000  | 130.000  | 110.000  |          |
|          | Khu vực 3                 | 140.000  | 120.000  | 90.000   | 70.000   |
| <b>6</b> | <b>Xã Đông</b>            |          |          |          |          |
|          | Khu vực 1                 | 360.000  | 310.000  | 270.000  |          |
|          | Khu vực 2                 | 170.000  | 130.000  | 100.000  |          |
|          | Khu vực 3                 | 100.000  |          |          |          |
|          | Khu vực 4                 | 70.000   |          |          |          |



| STT | Đơn vị hành chính  | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|----------|
| 7   | <b>Xã Lô Ku</b>    |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 170.000  | 150.000  | 110.000  | 90.000   |
|     | Khu vực 2          | 80.000   | 65.000   | 55.000   | 45.000   |
|     | Khu vực 3          | 40.000   | 35.000   | 30.000   | 15.000   |
| 8   | <b>Xã Krong</b>    |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 156.000  | 80.000   | 54.000   | 43.000   |
|     | Khu vực 2          | 80.000   | 43.000   | 30.000   |          |
| 9   | <b>Đăk Smar</b>    |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 66.000   | 60.000   |          |          |
|     | Khu vực 2          | 60.000   | 48.000   | 36.000   |          |
|     | Khu vực 3          | 42.000   |          |          |          |
|     | Khu vực 4          | 36.000   |          |          |          |
|     | Khu vực 5          | 30.000   |          |          |          |
| 10  | <b>Xã Sơn Lang</b> |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 300.000  | 230.000  | 180.000  | 150.000  |
|     | Khu vực 2          | 140.000  | 120.000  | 110.000  | 100.000  |
|     | Khu vực 3          | 80.000   | 70.000   | 50.000   | 30.000   |
| 11  | <b>Xã Sơ Pai</b>   |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 235.000  | 115.000  | 70.000   |          |
|     | Khu vực 2          | 200.000  | 108.000  | 90.000   |          |
|     | Khu vực 3          | 80.000   | 70.000   | 55.000   |          |
|     | Khu vực 4          | 45.000   | 40.000   | 35.000   | 25.000   |
| 12  | <b>Xã Đăk Rong</b> |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 145.000  | 90.000   | 65.000   |          |
|     | Khu vực 2          | 100.000  | 70.000   | 60.000   |          |
|     | Khu vực 3          | 20.000   |          |          |          |
| 13  | <b>Xã Kon Pne</b>  |          |          |          |          |
|     | Khu vực 1          | 21.000   | 17.000   | 16.500   | 16.000   |
|     | Khu vực 2          | 15.500   | 15.000   |          |          |

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 13.500   | 8.000    | 6.000    |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 7.000    | 6.000    | 5.400    |
| 3   | Xã Kông Long Khơng | 7.000    | 6.000    | 5.300    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 5   | Xã Đăk Hlơ         | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 10.000   | 7.000    | 5.000    |
| 7   | Xã Đông            | 10.000   | 7.000    | 6.000    |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 6.000    | 5.000    |          |
| 9   | Xã Krong           | 7.000    | 6.000    |          |
| 10  | Xã Đăk Smar        | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 6.000    | 5.000    |          |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 7.000    | 6.000    | 5.300    |
| 13  | Xã Đăk Rong        | 6.000    | 5.000    |          |
| 14  | Xã Kon Pne         | 6.000    | 5.000    |          |

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 18.000   | 15.000   | 12.000   |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 13.000   | 11.000   | 8.500    |
| 3   | Xã Kông Long Khơng | 12.000   | 9.000    | 7.400    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 14.000   | 12.000   | 9.000    |
| 5   | Xã Đăk Hlơ         | 16.000   | 14.000   | 12.000   |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 13.000   | 12.000   | 10.000   |
| 7   | Xã Đông            | 16.000   | 15.000   | 13.500   |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 13.000   | 12.000   |          |
| 9   | Xã Krong           | 12.000   | 10.000   |          |
| 10  | Xã Đăk Smar        | 9.000    | 8.000    | 7.500    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 12.000   | 10.000   |          |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 13.000   | 9.000    | 7.400    |
| 13  | Xã Đăk Rong        | 8.000    | 7.000    |          |
| 14  | Xã Kon Pne         | 11.000   | 9.000    |          |



**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 14.000   | 9.000    | 8.000    |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 7.000    | 6.000    | 5.400    |
| 3   | Xã Kông Long Khong | 7.000    | 6.000    | 5.300    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 8.000    | 7.000    | 6.000    |
| 5   | Xã Đăk Hlơ         | 9.500    | 8.500    | 7.500    |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 9.000    | 7.000    | 5.000    |
| 7   | Xã Đông            | 9.000    | 7.000    | 6.000    |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 7.000    | 6.000    |          |
| 9   | Xã Krong           | 8.000    | 7.000    |          |
| 10  | Xã Đăk Smar        | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 6.000    | 5.000    |          |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 7.000    | 6.000    | 5.300    |
| 13  | Xã Đăk Rong        | 6.000    | 5.000    |          |
| 14  | Xã Kon Pne         | 6.000    | 5.000    |          |

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 7.000    | 6.000    | 4.500    |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 3   | Xã Kông Long Khong | 6.000    | 5.000    | 4.000    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 5   | Xã Đăk Hlơ         | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 7.000    | 5.000    | 4.000    |
| 7   | Xã Đông            | 7.500    | 6.000    | 5.000    |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 6.000    | 5.000    | -        |
| 9   | Xã Krong           | 6.000    | 5.000    | -        |
| 10  | Xã Đăk Smar        | 6.000    | 5.000    | 4.000    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 5.000    | 4.000    | -        |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 6.000    | 5.000    | 4.000    |
| 13  | Xã Đăk Rong        | 5.000    | 4.000    | -        |
| 14  | Xã Kon Pne         | 5.000    | 4.000    | -        |

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Đơn vị hành chính  | Giá đất  |          |          |
|-----|--------------------|----------|----------|----------|
|     |                    | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | Thị trấn Kbang     | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 2   | Xã Tơ Tung         | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 3   | Xã Kông Long Khong | 6.000    | 5.000    | 4.000    |
| 4   | Xã Kông Bờ La      | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 5   | Xã Đăk Hlơ         | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 6   | Xã Nghĩa An        | 7.000    | 5.000    | 4.000    |
| 7   | Xã Đông            | 7.500    | 6.000    | 5.000    |
| 8   | Xã Lơ Ku           | 5.000    | 4.000    |          |
| 9   | Xã Krong           | 6.000    | 5.000    |          |
| 10  | Xã Đăk Smar        | 6.000    | 5.000    | 4.000    |
| 11  | Xã Sơn Lang        | 5.000    | 4.000    |          |
| 12  | Xã Sơ Pai          | 7.000    | 6.000    | 5.000    |
| 13  | Xã Đăk Rong        | 5.000    | 4.000    |          |
| 14  | Xã Kon Pnê         | 5.000    | 4.000    |          |

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.



**B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 70% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Đối với giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Kbang được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã Tơ Tung, Kông Long Khong, Kông Bờ La, Nghĩa An, Lơ Ku, Đăk Smar, Sơn Lang, Sơ Pai, Đăk HLơ, Kon Pnê, Đông được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng;

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường

hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có đối với các xã còn lại được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

### **C/ Cách xác định khu vực, vị trí trong các Bảng giá đất**

#### **I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02**

##### **1. Xã Tơ Tung**

**a) Khu vực 1:** Đường liên huyện; Đường Trường Sơn Đông; Đường làng Leng đi đường Trường Sơn Đông và đường đi làng Đáp cũ.

- *Vị trí 1:*

+ Từ giáp ranh giới đất bà Lương Thị Được đến hết ranh giới đất hộ ông Vi Xuân Trường.

+ Từ hết cầu sắt đến hết ranh giới đất hộ Nguyễn Đình Tý.

+ Từ ranh giới xã Đông-Tơ Tung đến hết đất nhà ông Nông Văn Minh.

- *Vị trí 2:*

+ Từ ranh giới Kông Long Khơng-Tơ Tung đến giáp ranh giới đất bà Lương Thị Được.

+ Từ hết ranh giới đất hộ ông Vi Xuân Trường đến hết cầu sắt.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Nguyễn Đình Tý đến ngã 3 đường vào nội làng Đồng Tâm (Leng 1 cũ).

+ Từ hết đất nhà ông Nông Văn Minh đến ngã 4 làng Đáp (cũ).

+ Từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến giáp đường liên huyện (giáp đất nhà ông Nông Thanh Đàm).

- *Vị trí 3:*

+ Từ ngã 3 đường vào nội làng Đồng Tâm (Leng 1 cũ) đến hết đường (ranh giới huyện Đăk Pơ).

+ Từ ngã 4 làng Đáp (cũ) đến hết đường.

+ Từ giáp đường liên huyện đến đường Trường Sơn Đông.

**b) Khu vực 2:** Đường đi làng Đăk PơKao và đường đi làng Si Tor.

- *Vị trí 1:*

+ Từ ngã 3 đường liên huyện (hết đất hộ ông Hà Văn Hợp) đến hết đất Trụ sở UBND xã.

+ Từ ngã 3 đường liên huyện đến hết đất nhà ông Bùi Xuân Chà.

- *Vị trí 2:*

+ Từ hết đất Trụ sở UBND xã đến hết đất làng Đăk PơKao (Làng Đê Bar cũ)

+ Từ hết đất nhà ông Bùi Xuân Chà đến hết đường.



*Vị trí 3:* Từ hết đất làng Đăk PoKao (làng Đê Bar cũ) đến hết đường.  
**c) Khu vực 3:** Đường đi làng Cao Sơn (làng Suối Lơ cũ); Đường đi làng Đồng Tâm (Leng 1 cũ); Đường nội làng.

*Vị trí 1:*

+ Đường đi làng Cao Sơn (làng Suối Lơ cũ) từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến hết ranh giới đất ông Lăng Văn Bảo.

- + Đường nội làng Nam Cao toàn tuyến.
- + Đường nội làng Cao Sơn toàn tuyến.
- + Đường nội làng Đăk PoKao toàn tuyến.
- + Đường nội làng Kléché toàn tuyến.
- + Đường nội làng Trường Sơn toàn tuyến.

- *Vị trí 2:*

+ Đường đi làng Cao Sơn (làng Suối Lơ cũ) từ hết ranh giới đất ông Lăng Văn Bảo đến hết đường.

+ Đường đi làng Đồng Tâm (làng Leng 1 cũ) từ giáp đường liên huyện đến hết đường.

- + Đường nội làng Đầm Khơng toàn tuyến.
  - + Đường nội làng Kuk Tung toàn tuyến.
  - + Đường nội làng Leng toàn tuyến.
- *Vị trí 3:* Các tuyến đường còn lại.

## **2. Xã Kông Lơng Khơng**

**a) Khu vực 1:** Đường liên huyện; Đường liên xã; Đường liên thôn; Đường liên xã đi xã Kông Bờ La.

- *Vị trí 1:*

+ Từ ngã 3 đường số 7 đến hết ranh giới đất Nguyễn Văn Trung.  
+ Đường liên thôn từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất hộ ông Đồng) đến công trường mẫu giáo Kông Lơng Khơng.

- *Vị trí 2:*

+ Đường liên thôn từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất hộ ông Vũ Xuân Thành) đến ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất hộ ông Lưu Thành Tự).

+ Đường liên xã từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất hộ Vũ Xuân Thành) đến ngã 4 đường số 7 (hết ranh giới đất Ngô Cự Chính).

- *Vị trí 3:*

+ Đường liên huyện từ ngã 3 làng Bờ Ngăl (ngã 3 đi Đăk Hlơ) tới công chào làng Bờ-Chư Pâu.

+ Đường liên xã đi xã Kông Bờ La từ ngã 3 đường liên huyện (ngã 3 đường

số 7) đến hết đường giáp ranh giới xã Kông Bờ La.

+ Đường liên thôn từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất bà Hồng) đến hết ranh giới đất hộ ông Hứa Văn Can.

- *Vị trí 4:* Đường liên thôn từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất Vũ Thị Hợi) đến hết đường.

**b) Khu vực 2:** Đường liên huyện; Đường liên thôn; Đường nội làng Bờ; Đường nội thôn Hbang; Đường nội làng Mohra (làng Đáp cũ).

- *Vị trí 1:*

+ Từ ngã 3 đường liên xã (công trường Mẫu giáo Kông Long Khong) đến hết đường (đất nhà Rông văn hoá Kyang).

+ Từ ngã 4 đường liên huyện (sau nhà Rông văn hoá) đến hết đường (hết đất nhà bà Đinh Thị Khép).

+ Từ ngã 4 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Thảo Nguyên) đến ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất ông Đinh Tô).

+ Từ ngã 5 đường liên huyện (sau nhà Rông văn hoá) đến ngã 3 đường số 7 (hết đất nhà ông Thịnh).

+ Từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất hộ Mạc Xuân Đào) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường liên thôn (đổi diện THCS Kông Long Khong) đến hết đường.

- *Vị trí 2:*

+ Từ công chào làng Bờ-Chư Pâu đến ngã 3 đường số 7.

+ Từ hết ranh giới đất Nguyễn Văn Trung đến giáp ranh xã Tư Tung.

+ Từ ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất hộ ông Lưu Thành Tự) đến ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất hộ ông Đinh Hình).

+ Từ ngã 3 đường liên huyện (Trạm Y tế) đến hết ranh giới đất hộ Thừa Trung Tập.

+ Từ ngã 3 đường liên thôn (ranh giới đất bà Đinh Thị Gáp) đến hết đường (ngã 3 đường số 7).

+ Từ ngã 3 đường liên thôn (hết ranh giới đất ông Đinh Pyut) đến hết đường (làng Dong).

+ Từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất ông Đinh Chrip) đến hết đường (hết ranh giới đất Hoàng Văn Ngẫu).

+ Từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất bà Hường) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường liên huyện (hết ranh giới đất hộ Đinh Trung) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường liên huyện đến hết đất ở nhà ông Plai.

+ Từ ngã 3 thôn Hbang (bắt đầu đất ở ông Phạm Ngọc Lan) đến ngã 4



đường liên huyện.

+ Từ ngã 3 đường liên huyện (bắt đầu đất ở ông Trương Quang Hợp) đến hết đất ở bà Mã Thị Bướm.

- Vị trí 3:

+ Từ giáp ranh xã Đông - Kông Long Khong đến ngã 3 làng Bờ Ngãl (ngã 3 đi Đăk Hlơ).

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thừa Trung Tập đến hết đường.

- Vị trí 4

+ Từ bắt đầu từ đất ở nhà ông Đinh Văn Hoen đến hết đất ở nhà ông Đinh Văn Sun.

+ Các tuyến đường còn lại.

### 3. Xã Kông Bờ La

a) **Khu vực 1:** Đường liên huyện và đường liên xã

- Vị trí 1: Từ suối Hlơ đến giáp cầu số 1.

- Vị trí 2: Từ ngã 3 Ngân Hàng đến hết ranh giới đất ông Diện.

- Vị trí 3: Từ hết cầu số 1 đến giáp cầu số 2.

- Vị trí 4: Từ hết ranh giới đất ông Diện đến ranh giới xã Kông Long Khong.

b) **Khu vực 2:** Đường nội Thôn 2

- Vị trí 1: Từ ngã 4 Thôn 2 đến hết giáp ranh xã Thành An (đất ông Đỗ Ngọc Công).

- Vị trí 2:

+ Từ ranh giới đất bà Hoan đến hết đường (giáp ranh giới thị xã An Khê).

+ Từ ngã 3 (ranh giới đất ông Bên) đến hết đường (giáp đường liên huyện).

c) **Khu vực 3:** Đường Thôn 3 đi làng Lọt; Đường Thôn 3 đi Thôn 2; Đường nội Thôn 1

- Vị trí 1:

+ Đường Thôn 3 đi làng Lọt từ ngã 3 Thôn 3 (làng Groi cũ) đến Đập tràn làng Lọt.

+ Đường Thôn 3 đi Thôn 2 từ ngã 4 Thôn 2 và Thôn 3 (làng Nua cũ) đến hết ranh giới đất ông Tài Bẩy.

- Vị trí 2:

+ Đường nội Thôn 1 từ ranh giới đất ông Cao Xuân Bình đến hết ranh giới đất bà Lợi.

+ Từ ngã 3 đất ông Ngoan đến ranh giới đất bà Ngọc.

+ Đường nội Thôn 2 từ ngã 3 đất ông Hải đến ngã 3 đất ông Tùng.

+ Đường nội Thôn 3 (làng Groi, làng Nua).

- + Đường nội Thôn 4 (làng Muôn, làng Klôm).
- + Đường nội làng Lọt.
- + Đường nội làng Briêng.
- + Các tuyến đường còn lại.

#### **4. Xã Đăk Hlơ**

**a) Khu vực 1:** Đường liên huyện; Đường liên xã và đường liên thôn; Đường nội làng Lọt đi Thôn 3.

- *Vị trí 1:* Từ hết ranh giới đất bà Trinh Thôn 2 đến hết cầu số 1.

- *Vị trí 2:*

+ Từ hết cầu số 1 đến ranh giới đất xã Thành An - An Khê.

+ Đường Thôn 2 đi Thôn 1: Từ cống thoát nước (hết đất bà Loan Thôn 1) đến hết đường (ngã 3 nhà ông Thận).

+ Đường Thôn 3 đi thôn 2: Từ hết ranh giới đất ông Tâm Hương đến hết đường (ngã 3 nhà ông Cao).

+ Đường nội làng Lọt đi Thôn 3: Từ ngã 3 (nhà bà Rẽ Thôn 3) đến ranh giới đất ông Tâm Hiền.

- *Vị trí 3:*

+ Từ Tây cầu Sông Ba đến hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3.

+ Đường Thôn 2 đi Thôn 1: Từ đất nhà ông Long Thôn 2 đến cống thoát nước (hết đất bà Loan Thôn 1).

+ Đường nội làng Lọt đi Thôn 3: Từ hết ranh giới đất ông Trường Thôn 3 đến ngã 3 (nhà bà Rẽ Thôn 3).

**b) Khu vực 2:** Đường Thôn 3 đi xã Kông Long Khong và đường nội thôn

- *Vị trí 1:*

+ Đường Thôn 3 đi xã Kông Long Khong từ hết ranh giới đất ông Trường Thôn 3 đến hết ranh giới đất xã Đăk Hlơ.

+ Đường nội Thôn 3 từ hết ranh giới đất Phương Đạt đến hết ranh giới đất Phương Thảo.

- *Vị trí 2:*

+ Đường nội Thôn 1 từ hết ranh giới đất hộ Việt Thành đến hết ranh giới đất ông Khâm.

+ Đường nội Thôn 3 từ hết ranh giới đất hộ Nguyễn Văn Phúc đến ranh giới đất hộ bà Lụa.

**c) Khu vực 3:** Đường liên huyện; Đường liên xã và đường nội thôn

- *Vị trí 1:*

+ Từ hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3 đến hết ranh giới đất bà Trinh Thôn 2.

+ Đường nội làng Lọt đi Thôn 3 từ hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3 đến



hết ranh giới đất ông Trường Thôn 3.

+ Đường nội Thôn 1 từ hết ranh giới đất bà Sửu - Máy đến giáp đường tránh ngập.

+ Đường nội Thôn 2 từ hết đất ông Công (giáp đường liên huyện) đến hết ranh giới đất ông Cường (Lượng).

+ Từ hết ranh giới đất hộ Huệ Lương đến hết ranh giới đất hộ bà Trình Thôn 2 (giáp đường liên huyện).

+ Đường nội Thôn 3 từ hết ranh giới đất bà Rẽ đến hết đất hộ Thành Cúc.

+ Từ hết ranh giới đất Dũng Hát đến hết ranh giới đất hộ Đoàn Thắng.

- *Vị trí 2:*

+ Đường nội Thôn 2 từ hết ranh giới đất ông Toàn Ký đến hết ranh giới đất ông Nho.

+ Từ ranh giới đất Thanh Sang đến hết ranh giới đất Thành Hương.

+ Đường nội Thôn 3 từ hết ranh giới đất ông Thôi đến hết ranh giới đất bà Vân.

+ Từ ngã 3 (giáp ranh giới đất hộ ông Lâm) đến hết ranh giới đất ông Dầu.

+ Từ ngã 3 nhà ông Lưu Hoàng đến hết ranh giới đất ông Lã Đình Việt.

- *Vị trí 3:* Đường nội Thôn 3: Từ hết ranh giới đất bà Vân đến hết đường (hết ranh giới đất bà Ngọc).

**d) Khu vực 4:** Đường nội thôn

- *Vị trí 1:*

+ Đường nội Thôn 2 từ hết ranh giới đất bà Hùng đến hết ranh giới đất hộ Anh Thu.

+ Đường nội Thôn 3 từ hết ranh giới đất hộ Bùi Hương Kiêng đến hết ranh giới đất hộ Nguyễn Bá Phụ.

**e) Khu vực 5:** Đường nội thôn

- *Vị trí 1:*

+ Đường nội làng Lọt từ hết ranh giới đất ông Đình Thik đến hết ranh giới đất hộ Đình Djây.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đình Toi đến hết ranh giới đất hộ Đình Nghek.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đình Mươn đến hết ranh giới đất hộ Đình Djên.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đình Bul đến hết ranh giới đất hộ Đình Bái.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đình Mé đến hết ranh giới đất hộ Đình Braih.

+ Đường nội Thôn 1: Từ hết ranh giới đất hộ Thanh Yên đến hết đường (hết đất bà Liên).

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thanh Yên đến hết ranh giới đất hộ ông Ngụ.

+ Từ ngã 3 vào khu tập thể đến hết ranh giới đất ông Ứng.

+ Từ hết ranh giới đất Tiên Trụ đến hết ranh giới đất bà Thuối.  
+ Từ hết ranh giới đất hộ Thành đến hết ranh giới đất bà Nghị.  
+ Từ hết ranh giới đất ông Tân đến hết ranh giới đất bà Xu.  
+ Từ hết ranh giới đất hộ Cự Nhân đến hết ranh giới đất hộ Đặng Văn Thành.  
+ Đường nội Thôn 2 từ hết ranh giới đất ông Thanh Sang đến hết ranh giới đất Dũng Huệ.

+ Từ hết ranh giới đất hộ ông Nhưng đến hết ranh giới đất hộ bà Dịu.  
+ Từ hết ranh giới đất hộ Thìn Trang đến hết ranh giới đất ông Phương Dung.  
+ Từ hết ranh giới đất ông Long Thược đến hết ranh giới đất ông Tích.  
+ Từ hết ranh giới đất ông Minh đến hết ranh giới đất ông Ân (Sơn Quế).  
+ Từ hết ranh giới đất Hồng Vượng đến hết ranh giới đất ông Bình Minh.  
+ Từ hết ranh giới đất hộ Trung Hồng đến hết ranh giới đất hộ Phúc Hoà.  
+ Từ hết ranh giới đất hộ Sơn Ngọc đến hết ranh giới đất hộ Hoa Quang.  
+ Từ hết ranh giới đất hộ Nguyễn My đến hết ranh giới đất hộ Hòa Thiệm.  
+ Đường nội Thôn 3 từ hết ranh giới đất hộ ông Khiên đến hết ranh giới đất hộ Ông Cảnh.

+ Từ hết ranh giới đất ông An đến hết ranh giới đất ông Thuyền.  
+ Từ hết ranh giới đất hộ Dũng Nghĩa đến hết ranh giới đất hộ Tâm Hoàn.  
- Vị trí 2:  
+ Đường nội Thôn 1 từ hết ranh giới đất ông Quyền đến hết ranh giới đất hộ Phan Tiến Hùng.  
+ Từ hết ranh giới đất ông Ngô đến hết đất bà Lan.  
+ Đường nội Thôn 3: Từ hết ranh giới đất hộ Đông Hà đến hết ranh giới đất bà Oanh.

## **5. Xã Nghĩa An**

### **a) Khu vực 1: Đường 669**

- Vị trí 1: Từ hết cổng Thôn 1 đến giáp cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai).  
- Vị trí 2: Từ hết cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai) đến ranh giới xã Đông.  
- Vị trí 3: Từ ngã 4 Làng Lọc đến giáp cổng Thôn 1.  
- Vị trí 4: Từ ranh giới TX An Khê đến ngã 4 Làng Lọc.

### **b) Khu vực 2: Đường đi Thôn 1; Đường đi Thôn 3; Đường đi làng Lọc**

- Vị trí 1: Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Thư) đến hết đất trường Lê Hồng Phong.

- Vị trí 2:

+ Đường đi Thôn 1 từ ranh giới đất bà Đồng đến hết ranh giới đất ông Huệ.  
+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà ông Nhiên) hết ngã 3 Thôn 3 (làng Kuao).



+ Đường đi làng Lọc từ ngã 4 làng Lọc (hết ranh giới đất ông Châu) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nhon).

*Vị trí 3:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Thái) đến hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Trình).

+ Đường từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Hiếu) đến hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Nam).

+ Đường đi Thôn 3 từ ranh giới đất nhà ông Thu đến hết đường (hết ranh giới đất ông Thành).

**c) Khu vực 3:** Đường đi Thôn 1; Đường đi Thôn 2; Đường đi Thôn 3; Đường đi Thôn 3 (làng Kua cũ); Đường đi làng Lọc; Đường phía Đông làng Lọc và Đường phía Tây làng Lọc.

- *Vị trí 1:* Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Dương) đến ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh).

- *Vị trí 2:*

+ Đường đi Thôn 1 từ hết đất trường Lê Hồng Phong đến giáp ngã 3 đường Thành An (Làng Lọc).

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Văn) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Dung).

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Bông) đến hết ranh giới đất ông Hoàng.

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Phụ) đến hết ranh giới đất hộ ông Phú.

+ Từ ranh giới đất ở nhà ông Quý đến hết đường (hết ranh giới đất ông Dũng).

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Hải) đến hết đường (hết ngã 4 đường lên cánh đồng Cô Hầu).

+ Từ hết ranh giới đất ông Được đến hết ranh giới đất ông Lượng.

+ Từ hết ranh giới đất ông Quý đến hết đường.

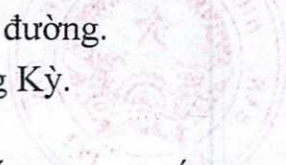
+ Từ ngã 3 đường bê tông Thôn 1 (ranh giới đất ông Bắc) đến giáp ranh giới đất ông Mộng Hoàng.

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà ông Thanh Trâm) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà ông Dũng Diên) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Phước).

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà ông Dũng Diên) đến hết ranh giới đất ông Dũng (Lài).

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà ông Trung) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Ty).

- 
- + Đường đi Thôn 2 từ thổ cư ông Đông Tình đến hết đường.
  - + Từ thổ cư ông Hai Lan đến hết ranh giới đất hộ ông Kỳ.
  - + Từ thổ cư ông Chiến đến hết đường.
  - + Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Hải) đến hết ranh giới đất bà Anh.
  - + Từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh) đến hết đường đến hết ranh giới đất ông Hùng.
  - + Từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Ánh).
  - + Từ ngã 3 (hết ranh giới đất bà Diệm) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nguyệt).
  - + Từ ngã 3 đường bê tông xi măng nhà ông Đào Trình đến hết ranh giới nhà ông Đào Huỳnh.
  - + Từ ranh giới nhà ông Hai Kỳ đến hết ranh giới đất nhà ông Tống Hùng Long.
  - + Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà ông Hoàng) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Thành).
  - + Đường đi làng Lọc từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Việt Phương) đến ngã 3 đường Thành An.
  - Vị trí 3:
  - + Đường đi Thôn 1 từ hết ranh giới đất hộ ông Phú đến hết đường.
  - + Từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất nhà ông Hảo Thu) đến hết đường.
  - + Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất bà Khuê) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Châu).
  - + Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất Hạt Kiểm Lâm) đến hết ranh giới đất bà Nga.
  - + Từ ngã 3 đường bê tông cánh đồng Cô Hầu (ranh giới đất ông Nghiêm) đến hết ranh giới đất bà Lành.
  - + Từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà ông Thiên) đến ngã 4 (đường lên cánh đồng Cô Hầu).
  - + Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Thuận Thúy) đến hết ranh giới đất ông Yên (lò gạch).
  - + Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Triệu) đến hết ranh giới đất nhà ông Nó
  - + Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Xuân) đến hết ranh giới đất nhà ông Hiếu.
  - + Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Đây) đến hết ranh giới đất ông Huỳnh Thanh.
  - + Từ hết ranh giới đất ông Hùng đến hết đường (hết đất nhà ông Việt).



+ Từ ranh giới đất ông Phát đến hết đường (hết ranh giới đất ông Sơn).  
+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Phạm Văn Sinh) đến hết đường.  
+ Từ ngã 3 bê tông xi măng (nhà ông Kiều Bảo) đến hết ranh giới đất ông Ngô Tâm.

+ Từ ranh giới đất ông Thanh đến hết đường (hết ranh giới đất ông Bình).  
+ Từ ranh giới đất ông Đồng Thanh đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nhơn).  
+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà bà Nga) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Trầm).

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Cường Việt) đến hết ranh giới đất nhà ông Văn Lợi.

+ Đường đi Thôn 3 (làng Kua cũ) từ ngã 3 Thôn 3 (làng Kua cũ) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Đình Sớ).

+ Đường đi làng Lọc từ ranh giới đất nhà ông Bảy Trang đến hết đường (Sông Ba).

+ Đường phía Đông làng Lọc từ ranh giới đất bà Đình Blanh đến hết ranh giới đất nhà ông Đình Tong.

+ Đường phía Tây làng Lọc từ ranh giới đất bà Đình Hyop đến Giáp đường bê tông xi măng liên xã.

- Vị trí 4:

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất nhà bà Dung) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Lâm Khiết) đến hết đường.

+ Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất bà Định) đến hết ranh giới đất ông Sơn.

+ Từ hết đất thổ cư ông Chiến Thành đến hết ranh giới đất ông Thành Liên.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 bê tông (hết đất nhà ông Voòng) đến hết đường.

+ Từ ranh giới đất nhà bà Thu Ba đến hết đường (hết ranh giới đất bà Đính).

+ Đường đi Thôn 3 (làng Kua cũ) từ ranh giới đất bà Đình Thị Đen đến hết đường.

+ Từ ngã 3 bê tông xi măng đến hết ranh giới đất nhà ông Thun.

## **6. Xã Đông**

**a) Khu vực 1:** Đường tỉnh lộ 669

- Vị trí 1: Từ hết đất nhà ông Diễn Thôn 2 đến hết công thoát nước (gần nhà ông Lập Thôn 1).

- Vị trí 2:  
+ Từ ngã 3 đường bê tông (hết đất bà Điền Thôn 3) đến hết đất nhà ông Diễn Thôn 2.  
+ Từ hết công thoát nước (gần nhà ông Lập Thôn 1) đến ranh giới thị trấn.  
- Vị trí 3: Từ giáp ranh giới xã Nghĩa An đến ngã 3 đường bê tông (hết đất bà Điền Thôn 3).

**b) Khu vực 2:** Đường liên xã; Đường Thôn 1,2,3,4,5,6; Đường Quốc lộ Trường Sơn Đông

- Vị trí 1:  
+ Đường liên xã Thôn 6 từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến hết đất nhà ông Phương.  
+ Đường WB2 Thôn 6 từ ngã 3 (nhà ông Báu) đến ngã 3 Trường Sơn Đông (kho nông sản Cúc Phàng).  
+ Đường Quốc lộ Trường Sơn Đông (Thôn 6) từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến giáp ranh giới xã Tư Tung.  
+ Đường liên xã đi Kông Long Khong (Thôn 6) từ ngã 3 Trường Sơn Đông (nhà ông Trọng, Hà) đến giáp ranh xã Kông Long Khong.

- Vị trí 2:  
+ Đường ngõ xóm làng Tờ Mật Thôn 1 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất Bưu điện văn hoá xã) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Đình Huy).  
+ Từ ngã 3 (nhà ông Liê) đến ngã 3 (nhà ông A Núp).  
+ Từ ngã 3 đất hộ nhà Hồ Mương đến hết đường (cách cầu treo 150m).  
+ Đường Thôn 1 nhánh 1 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Lợi) đến hết đường (giáp ranh giới Nghĩa địa).  
+ Đường Thôn 1 nhánh 2 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà bà Hương) đến hết đường (nhà ông Mạc).  
+ Đường Thôn 1 nhánh 3 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Học) đến hết ranh giới đất ông Trịnh Đình Quang.  
+ Đường Thôn 2 nhánh 1 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà bà Hoa, Đức) đến hết ranh giới đất hộ Minh Tường.  
+ Đường Thôn 2 nhánh 3 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất công - ao cá) đến hết ranh giới đất nhà ông Ngọ Thôn 2.  
+ Đường bê tông Thôn 2 (hẻm nhánh 3) từ hẻm 1 từ nhà ông Hùng đến hết ranh giới đất nhà ông Hòe.  
+ Đường bê tông Thôn 2 (hẻm nhánh 3) từ hẻm 2 (từ nhà ông Bằng) đến hết ranh giới đất nhà ông Vương.  
+ Đường Thôn 2 nhánh 4 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông



Huân, Thủy) đến hết đường.

+ Đường Thôn 2 nhánh 6 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Sáng Đình) đến hết ranh giới đất ông Bình.

+ Đường Thôn 3 nhánh 1 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Truyền) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Phao).

+ Đường Thôn 3 nhánh 2 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Tâm) đến hết đường.

+ Đường Thôn 3 nhánh 3 từ nhà ông Nguyễn Phi Ba đến nhà ông Dụ.

+ Đường Thôn 4 nhánh 1 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Trình) đến hết ranh giới đất ông Lương Văn Sen.

+ Đường hẻm nhánh 1 Thôn 4 từ nhà ông Khôi đến hết ranh giới đất ông Giang.

+ Đường Thôn 4 nhánh 2 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Thế, Chiêng) đến hết đường (giáp ngằm Đăk Giang).

+ Đường Thôn 4 nhánh 3 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Trung, Lan) đến hết đường bê tông (hết ranh giới đất ông Đình Năm).

+ Đường Thôn 4 nhánh 4 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Phạm Văn Lượng) đến hết đường bê tông (hết ranh giới đất ông Chu Thanh Sang).

+ Đường Thôn 4 nhánh 5 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Phúc) đến hết đường (giáp Sông Ba).

+ Đường Thôn 4 nhánh 6 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Liên) đến hết đường.

+ Đường làng Kóp (Thôn 5) từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Hiệp, Sỹ) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Đình Hui).

+ Đường Thôn 5 nhánh 1 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Chính Minh) đến hết đường bê tông (hết ranh giới đất ông Đình).

+ Đường Thôn 5 nhánh 2 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Hồ Long) đến hết ranh giới đất bà Thuận.

+ Đường Thôn 5 nhánh 3 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới Trụ sở Thôn 5) đến hết đường (nhà bà Hiền).

+ Đường Thôn 5 nhánh 4 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Hộ) đến hết ranh giới đất bà Mỹ.

+ Đường Thôn 5 nhánh 5 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Sơn Bún) đến hết ranh giới đất bà Hương.

+ Đường liên xã Thôn 6 từ hết đất nhà ông Phương đến hết đường (ngã 3 đường Trường Sơn Đông).

- Vị trí 3:

- + Đường Thôn 1 nhánh 1 từ nhà ông Phương đến nhà ông Lâm Liễu.
- + Đường Thôn 2 nhánh 1 từ hết ranh giới đất hộ Minh Tường đến hết đường (giáp Sông Ba).
- + Đường Thôn 2 nhánh 2 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất ông Hưng) đến đường quy hoạch (đường lên bãi rác).
- + Đường Thôn 2 nhánh 3 từ hết ranh giới đất nhà ông Ngọ Thôn 2 đến hết đường.
- + Đường bê tông Thôn 2 (hẻm nhánh 3) từ hẻm 3 (từ nhà ông Hoa, Dược) đến hết ranh giới nhà ông Ngọc, Nhân.
- + Đường Thôn 2 nhánh 5 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà bà Châu) đến hết đường.
- + Đường Thôn 4 nhánh 7 từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Trung, Lanh) đến ngã 3 đường bê tông (hết ranh giới đất bà Lê Thị Nguyệt).
- + Đường Thôn 4 nhánh 8 từ ngã 3 Đường 669 (hết đất nhà ông Đàm Văn Sinh) đến hết đường.
- + Đường Thôn 5 nhánh 2 từ hết ranh giới đất bà Thuận đến hết đường (hết ranh giới đất ông Dương).
- + Đường Thôn 5 nhánh 4 từ hết ranh giới đất bà Mỹ đến hết đường.
- + Đường Thôn 5 nhánh 5 từ hết ranh giới đất bà Hường đến hết đường (ngã 3 đường bê tông làng Kóp).
- + Đường Thôn 5 nhánh 6 từ ngã 3 Đường 669 (hết đất ông Khùng) đến hết đường.

**c) Khu vực 3:** Đường đi làng Muôn (Thôn 2); Đường đi làng Rõ (Thôn 3); Đường Thôn 3 nhánh 1 (hẻm 1); Đường Thôn 3 nhánh 4; Đường Thôn 3 nhánh 5 và đường Thôn 3 nhánh 6

- Vị trí 1:

- + Đường đi làng Muôn (Thôn 2) từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất hộ Ngọc Lễ) đến hết đường.
- + Đường Thôn 3 nhánh 1 (hẻm 1) từ giáp ranh giới đất ông Nguyễn Quang Thắng đến hết ranh giới đất ông Lê Đình Sáu.
- + Đường Thôn 3 nhánh 2 (hẻm 2) từ nhà ông Hùng Rừng đến nhà ông Danh.
- + Đường Thôn 3 nhánh 4 từ nhà ông Trần Ngọc Bình đến nhà ông Lê Tấn Tín.
- + Đường Thôn 3 nhánh 5 từ nhà ông Hồ Ngọc Xã đến nhà bà Lê Thị Dung.
- + Đường đi làng Rõ (Thôn 3) từ ngã 3 Đường 669 (hết ranh giới đất hộ Bình Sương) đến hết đường bê tông (hết ranh giới khu dân cư).



+ Đường quy hoạch khu dân cư Thôn 1 (làng Tờ Mật).

**d) Khu vực 4:** Đường nội thôn, nội làng

+ Đường vào làng Tung (Thôn 4) từ hết ranh giới đất ông Điệp đến hết đường.

+ Đường làng Đăk Gia (Thôn 6) từ hết đất trường Tiểu học đến giáp công (hết ranh giới đất ông Sáu, Nga).

+ Đường tránh làng Đăk Gia (Thôn 6) từ hết ranh giới đất bà Hạnh đến hết ranh giới đất ông Vạn.

+ Đường Thôn 6 (nhánh 1) từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất ông Vương Văn Thành đến hết ranh giới đất hộ ông Phan Văn Đàn.

+ Đường Thôn 6 (nhánh 2) từ ranh giới đất nhà ông Đàm Văn Siu đến đường đi bãi rác.

+ Đường vào nhà máy xử lý rác thải (Thôn 6) từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất ông Nại Văn Tụ đến hết đất nhà máy xử lý rác).

+ Đường nội làng Bróch (Thôn 6) từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến hết đường (hết ranh giới khu dân cư).

+ Đường quy hoạch khu dân cư làng Muôn, làng Rõ (Thôn 2).

## **7. Xã Lơ Ku**

**a) Khu vực 1:** Đường liên xã; Đường nội Thôn; Đường vào làng Lơ Vi

- *Vị trí 1:* Từ ngã 3 (hội trường Thôn 2) đến ngã 3 đi làng Lơ Vi (hết ranh giới đất bà Thủy).

- *Vị trí 2:*

+ Đường liên xã từ ngã 3 đi làng Lơ Vi (hết ranh giới đất bà Thủy) đến hết đất tổ cư ông Phóng.

+ Đường vào làng Lơ Vi từ ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Thủy) đến đầu đập tràn Lơ Vi.

- *Vị trí 3:*

+ Từ giáp công (dưới chân dốc Kỷ niệm) đến ngã 3 (hội trường Thôn 2).

+ Từ hết đất thổ cư ông Phóng đến Suối (sau làng Tăng).

- *Vị trí 4:*

+ Đường nội Thôn 1 từ ngã 3 đường liên xã (Hội trường Thôn 2) đến hết đường.

+ Đường vào làng Lơ Vi từ đầu đập tràn Lơ Vi đến ngã 3 đi làng Lơ Vi.

**b) Khu vực 2:** Đường vào làng Lơ Vi và Đường nội Thôn; Đường liên xã; Đường liên thôn

- *Vị trí 1:*

+ Đường liên xã từ ranh giới Thị trấn-Lơ Ku đến hết ranh giới đất hộ Sỹ Hường.

+ Đường vào làng Lơ Vi từ ngã 3 làng đi làng Lơ Vi đến hết đường (hết ranh giới đất ông Tiến).

- *Vị trí 2:*

+ Đường liên xã từ hết ranh giới đất hộ Sỹ Hường đến hết Dốc đá làng Lọt.

+ Từ Suối (sau làng Tăng) đến hết đường.

+ Đường nội Thôn 1 từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường (hết ranh giới khu dân cư làng Lọt).

- *Vị trí 3:*

+ Đường nội Thôn 1 từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường (hết ranh giới đất làng Drang cũ).

+ Đường liên Thôn từ ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Hải) đến hết đường (hết ranh giới đất làng Kbông).

- *Vị trí 4:*

+ Đường liên xã từ hết Dốc đá làng Lọt đến ngã 3 làng Lọt.

+ Từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường (hết ranh giới đất bà Tuyết).

**c) Khu vực 3:** Đường liên xã; Đường nội Thôn và Đường nội làng.

- *Vị trí 1:*

+ Đường liên xã từ ngã 3 làng Lọt đến giáp cống (dưới chân dốc Kỷ niệm).

+ Đường nội Thôn 1 từ ngã 3 (hết ranh giới đất bà Tuyết) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Liéc).

+ Đường nội làng từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường (làng Tăng).

- *Vị trí 2:*

+ Đường nội Thôn 1 từ ngã 3 (hết ranh giới đất bà Lân) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Lương).

+ Từ ngã 3 làng Lơ Vi (Tơ Pong cũ) đến hết đường (hết ranh giới khu dân cư làng Tơ Pong cũ).

- *Vị trí 3:* Đường Quy hoạch Đ1 khu tái định cư làng Đăk Kjong.

- *Vị trí 4:*

+ Đường quy hoạch Đ2 khu tái định cư làng Đăk Kjong.

+ Đường quy hoạch Đ2 khu tái định cư làng Chợt.

+ Các tuyến đường còn lại.

## **8. Xã Krong**

**a) Khu vực 1:** Đường liên xã và đường liên thôn

- *Vị trí 1:*

+ Từ đầu cầu phía Bắc suối Hnia đến hết ranh giới đất nhà ông Ngụy Khắc



Nông (đối diện hộ Trần Văn Chất).

+ Từ giáp đất ông Nguyễn Tiến Ninh đến hết ranh giới đất ông Đinh Đin làng Sơ Lam (làng Kta cũ).

+ Từ ngã đường liên xã đến hết ranh giới đất ông Bồn.

- Vị trí 2:

+ Từ ranh giới xã Đăk Smar đến đầu cầu phía nam suối Hnia.

+ Từ ngã 3 hết đất đất ông Luận về phía tây đến hết ranh giới đất ông Lương.

- Vị trí 3:

+ Từ hết ranh giới đất nhà ông Ngụy Khắc Nông (đối diện hộ Trần Văn Chất) đến giáp đất ông Nguyễn Tiến Ninh.

+ Từ hết ranh giới đất ông Bồn đến hết ranh giới đất ông Đinh Dúy.

- Vị trí 4: Từ hết ranh giới đất ông Đinh Đin làng Sơ Lam (làng Kta Cũ) đến ranh giới xã Sơn Lang

+ Từ hết ranh giới đất ông Đinh Dúy đến hết đường (làng Tung-Gút)

**b) Khu vực 2:** Đường liên thôn; Đường vào làng Bờ Ngã; Đường vào làng Đăk Bok; Đường vào làng Vir

- Vị trí 1:

+ Đường liên thôn từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường (làng Vir).

+ Đường vào Vir (làng Cheng cũ) từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường.

- Vị trí 2:

+ Đường liên thôn từ ngã 3 nội làng Sơ Lam (làng Klăh cũ) đến Suối Đăk Bok.

+ Từ ngã 3 đường Liên xã đến hết đường làng Hro (làng Toleng cũ).

+ Đường liên thôn (đi Thôn 5) từ ranh giới xã Loku đến Suối làng Kléck (làng Adrong cũ).

+ Đường vào làng Đăk Bok từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường.

- Vị trí 3:

+ Từ ngã 3 nội làng Tăng Lăng (hộ Hoàng Văn Vân) đến hết đường (làng Pdrang).

+ Từ Suối Đăk Bok đến hết đường làng Sơ Lam (làng La Hách cũ).

+ Đường liên thôn (đi Thôn 5) từ Suối (làng Adrong cũ) đến hết đường làng Klư.

+ Từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường làng Đăk Bok (làng Đăk Chơ Kâu cũ).

+ Đường vào làng Bơ Ngăl (tuyến 1) từ ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Giáp) đến hết đường.

+ Đường vào làng Bơ Ngăl (tuyến 2) từ ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Amonh) đến hết đường.

+ Đường vào làng Bơ Ngăl (tuyến 3) từ ngã 3 đường liên xã (hết đất nhà ông Venh) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 làng Sing (Yueng cũ) đến hết đường mở rộng khu dân cư.

+ Từ ngã 4 làng Tăng Lãng (hộ ông Đinh Punh) đến hết ranh giới đất ông Drunh.

+ Các tuyến đường còn lại.

### **9. Xã Đăk Smar**

**a) Khu vực 1:** Đường Đ1 và Khu trung tâm xã

- *Vị trí 1:* Từ ngã 4 đường liên xã đến hết ranh giới đất bà Lê Thị Mậu.

- *Vị trí 2:* Từ hết ranh giới đất bà Lê Thị Mậu đến hết đường.

**b) Khu vực 2:** Đường liên xã

- *Vị trí 1:* Từ hết ranh giới đất khu dân cư Thôn 1 (làng Cam cũ) đến ngã 4 Trung tâm xã (Đường Đ1).

- *Vị trí 2:* Từ hết ranh giới đất khu dân cư Thôn 1 (làng Đăk Kmung cũ) đến hết ranh giới đất khu dân cư Thôn 1 (làng Cam cũ).

- *Vị trí 3:*

+ Từ giáp ranh xã SơPai (cầu Bài Thơ) đến hết ranh giới đất khu dân cư Thôn 1 (làng Đăk Kmung cũ).

+ Từ ngã 4 Trung tâm xã (Đường Đ1) đến giáp ranh giới xã Krong.

**c) Khu vực 3:**

- *Vị trí 1:* Đường Đ2 (khu trung tâm xã).

**d) Khu vực 4:** Đường 669 và đường đi Trạm nghiên cứu lâm Nghiệp Nhiệt đới; Đường nội làng Thôn 1

- *Vị trí 1:*

+ Từ giáp ranh giới Thị trấn đến giáp ranh giới xã SơPai.

+ Từ giáp ranh giới Thị trấn Kbang đến hết đường.

+ Đường nội làng Thôn 1 (Đăk Kmung, làng Cam cũ).

**e) Khu vực 5:**

- *Vị trí 1:* Đường nội làng Krôi 1.

### **10. Xã Sơn Lang**

**a) Khu vực 1:** Đường đi nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn và Đường trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669); Đường đi hồ B; Đường đi Hợp Thành (Thôn 3 cũ); Đường đi Thống Nhất (Thôn 1 cũ); Đường vào Thôn Trạm Lập (Thôn 4 cũ); Đường vào làng Điện Biên.

- *Vị trí 1:*

+ Từ ngã 3 Trường Sơn Đông đến ngã 3 La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường).



Từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Văn Bình đến hết ranh giới đất hộ Nguyễn Xuân Mùi.

+ Từ ngã 3 La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến ngã 3 (hết ranh giới đất hộ ông Đức - Phương).

+ Từ hết ranh giới đất hộ Nguyễn Xuân Mùi đến hết ranh giới đất Cao Văn Công.

+ Từ ngã 3 La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến hết ranh giới đất hộ Hà - Mạnh.

- *Vị trí 3:*

+ Từ hết ranh giới đất Nguyễn Văn Sinh đến giáp cầu sắt (Đăk Asêl).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ ông Đức - Phương) đến hết ranh giới đất hộ Minh - Duyên.

+ Từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất hộ ông Vượng) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ ông Bình - Hàng).

+ Từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất hộ Trọng Phong) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất hộ Lưu Bá Minh) đến hết đường (ngã 4 đi trụ sở Cty LN Trạm Lập).

+ Từ ngã 4 đi trụ sở Cty LN Trạm Lập đến giáp ranh giới đất hộ Lê Kim Thành.

- *Vị trí 4:*

+ Đường đi Hợp Thành (Thôn 3 cũ) từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất hộ ông Tuấn-Hoàn) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất hộ ông Tiến Hoài) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất hộ ông Tàn - Công) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Nguyễn-Lâm) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Nhung-Khuê).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ ông Trung Ngân) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Nguyễn Hữu Trinh).

+ Đường vào thôn Trạm Lập từ ngã 4 (hết ranh giới đất hộ Trần Ngọc Tiệp) đến hết đường (công Công ty Trạm lập).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Long) đến hết thổ cư hộ Nguyễn Viết Quảng.

+ Đường vào làng Điện Biên từ ngã 3 (hết đất hộ Nguyễn Xuân Lâm) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Lê Kim Thành).

**b) Khu vực 2:** Đường đi nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn; Đường đi thôn Hợp

Thành (Thôn 2 cũ); Đường đi Hợp Thành (Thôn 3 cũ); Đường vào làng Đăk Asêl; Đường đi Thống Nhất (Thôn 1 cũ); Khu dân cư đất vận tải cũ; Đường vào Thôn Trạm Lập (Thôn 4 cũ); Đường vào thôn Trạm Lập; Đường vào làng Điện Biên.

- Vị trí 1:

+ Đường đi thôn Hợp Thành (Thôn 3 cũ) từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Nguyễn Thị Thìn) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Hiếu-Tâm).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ bà Thìn) đến hết đường.

- Vị trí 2:

+ Đường vào thôn Trạm Lập (Thôn 4 cũ) từ ngã 3 Trường Sơn Đông (Hết ranh giới đất bà Tâm) đến hết đường (ngã 4 đi trụ sở CT TNHH MTV LN Trạm Lập).

+ Từ giáp ranh giới đất hộ Lê Kim Thành đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Ngô Trí Văn).

- Vị trí 3:

+ Đường đi thôn Hợp Thành (Thôn 2 cũ) từ ngã 3 (hết đất hộ Thu -Ngân) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết đất hộ Mậu-Hải) đến hết đường.

+ Đường đi thôn Hợp Thành (Thôn 3 cũ) từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Tám-Dũng) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Thân-Táo).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Tân Thịnh) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Nguyễn Thanh Khiết).

+ Đường vào thôn Trạm Lập (Thôn 4 cũ) từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Dung-Hồng) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ bà Nén) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Đinh Văn Đào) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Cao Thanh Lương) đến hết đường.

+ Đường vào thôn Trạm Lập từ hết thổ cư hộ Nguyễn Việt Quảng đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Tuấn Mai).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Huyền Quốc) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Đặng Công Thuật) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Nguyễn Trọng Biên) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Lê Văn Hà) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Cao Văn Sáu) đến hết đường.

- Vị trí 4:

+ Đường Trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669) từ ngã 3 vào thôn Trạm Lập đến hết ranh giới đất ông Hà -Tâm.



+ Đường đi nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn từ hết ranh giới đất hộ Minh-Duyên đến ngã 3 vào làng Hà Nùng.

+ Đường đi thôn Hợp Thành (Thôn 3 cũ) từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Tiên-Bích) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Nguộc).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Bằng - Lý) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Diên - Phúc).

+ Đường vào làng Đăk Asêl từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đinh Glung) đến ngã 3 (hết ranh giới đất ông Đinh Phong).

+ Từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết đất ông Đinh Lực) đến hết đường (giáp ranh giới đất ông Đinh Phong).

+ Đường đi Thống Nhất (Thôn 1 cũ) từ ngã 3 (hết đất nhà ông Cẩm Lim) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Dương-Thảo).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Lê Xuân Thành) đến hết đường (hết ranh giới đất nhà Tám Dung).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Lâm Văn Phụng) đến hết đường.

+ Khu dân cư đất vận tải cũ từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất hộ Trọng Phong) đến hết đường.

+ Đường vào làng Điện Biên từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Trường) đến hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Lực).

**c) Khu vực 3:** Đường Trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669); Đường đi nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn; Đường vào làng Đăk Asêl; Đường đi làng Hà Nùng; Đường đi làng Srát; Đường đi làng Đăk Tơ Nglông; Đường làng Hà Lâm; Đường vào thôn Trạm Lập; Đường vào làng Điện Biên

- *Vị trí 1:*

+ Đường Trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất Nguyễn Văn Tông đến ngã 3 làng Hà Lâm.

+ Từ hết ranh giới đất ông Hà -Tâm đến ranh giới xã Đăk Rong.

+ Đường vào làng Đăk Asêl từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Đinh Phong) đến hết đường.

- *Vị trí 2:*

+ Từ ngã 3 vào làng Hà Nùng đến hết đường.

+ Đường đi làng Hà Nùng từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất ông Đỗ Văn Thường) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Đinh Giên).

+ Từ ngã 4 (hết đất nhà ông Đinh Văn Hùng) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Đinh Đơn).

+ Đường đi làng Đăk Tơ Nglông từ ngã 3 Trường Sơn Đông (hết ranh giới đất hộ Tông-Thương) đến hết đường (hết đất hộ Đinh Thoá).

+ Đường vào thôn Trạm Lập từ ngã 3 đường đi Thôn 4 (hết đất nhà Huệ-Khoa) đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Thúy-Khuong).

+ Đường vào làng Điện Biên từ ngã 3 (hết ranh giới đất hộ Đinh Thị Ngoải) đến hết đường.

- *Vị trí 3:*

+ Đường đi làng Hà Nùng từ ngã 4 (hết đất nhà ông Đinh Bai) đến hết đường (ngã 3 đường đi thủy điện Vĩnh Sơn).

+ Khu dân cư làng Hà Nùng toàn tuyến.

+ Đường đi làng Srát từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến hết đường (hết đất hộ Đinh Oí).

+ Từ ngã 3 (hết đất ông Đinh Oí) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết đất ông Đinh Anhom) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết đất ông Đinh Ane) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết đất ông Đinh Hláp) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 (hết đất bà Hen) đến hết đường.

+ Từ nhà Rông (Làng Trong) đến hết ranh giới đất ông Đinh Văn Nghiên.

+ Đường làng Hà Lâm từ bắt đầu thổ cư hộ Đinh Ly đến hết đường (hết ranh giới đất hộ Glóp).

- *Vị trí 4:*

+ Đường Trường Sơn Đông (Tỉnh lộ 669) từ ranh giới xã Sơ Pai-Sơn Lang đến hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Văn Bình.

+ Từ hết ranh giới đất Cao Văn Công đến hết ranh giới đất Nguyễn Văn Sinh.

+ Từ giáp cầu sắt (Đăk Asêl) đến hết ranh giới đất Nguyễn Văn Tòng.

+ Từ ngã 3 làng Hà Lâm đến ngã 3 vào thôn Trạm Lập.

## **11. Xã Sơ Pai**

**a) Khu vực 1:** Đường liên xã

- *Vị trí 1:* Từ hết ranh giới đất nhà ông Khoản đến hết ranh giới đất ông Lượng Tình.

- *Vị trí 2:* Từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến hết ranh giới đất nhà ông Sơn.

- *Vị trí 3:*

+ Từ hết ranh giới đất nhà ông Sơn đến hết ranh giới đất nhà ông Khoản.

+ Từ hết ranh giới thửa đất ông Lượng Tình đến giáp ranh giới xã Đăk Smar.

**b) Khu vực 2:** Đường liên xã

- *Vị trí 1:* Từ ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất bà Thường) đến hết ranh giới đất công ty Lâm nghiệp Sơ Pai.



- Vị trí 2: Từ hết đất công ty Lâm nghiệp SoPai đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Nga.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Nga đến hết đường (ngã 3 Truong Sơn Đông).

**c) Khu vực 3: Đường liên thôn**

- Vị trí 1: Từ ngã 3 đường liên xã (trường mẫu giáo) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Tuấn - Mao.

- Vị trí 2:

+ Từ ngã 3 đường liên xã (trước Trụ sở UBND xã) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Chính.

+ Từ ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ Minh - Hồng) đến hết ranh giới đất bà Hào.

- Vị trí 3:

+ Từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Tuấn - Mao đến hết đường (giáp đường liên xã).

+ Từ hết đất nhà ông Chính đến hết đường.

**12. Xã Đăk Rong**

**a) Khu vực 1: Đường liên xã và đường liên thôn**

- Vị trí 1:

+ Từ giáp ranh giới đất nhà bà Phượng đến hết ranh giới đất ông Lương Văn Hóa.

+ Từ ngã 3 nhà ông Lê Sỹ Hùng đến hết ranh giới đất hộ Quách Văn Đồng.

- Vị trí 2: Từ ranh giới xã Sơn Lang (nhà ông Hàn) đến hết ranh giới đất hộ ông Vân.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất hộ Lương Văn Hoá đến hết đường (ranh giới lòng hồ C).

**b) Khu vực 2: Đường quy hoạch 1 (đối diện UBND xã); Đường quy hoạch 2 (hết ranh giới đất ông Hà); Đường quy hoạch 3; Đường nội thôn Suối U; Đường nội thôn.**

- Vị trí 1: Đường quy hoạch 1 (đối diện UBND xã) từ ngã 3 đường liên xã đến ngã 3 đường liên xã (giáp đất ở hộ ông Hà).

- Vị trí 2: Đường quy hoạch 3 từ ngã 3 đường quy hoạch 1 đến giáp ranh giới đất ông Biên.

- Vị trí 3:

+ Đường nội thôn từ ngã 3 đường liên xã (hết ranh giới đất hộ ông Mỹ) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Phạm Văn Xây).

- + Đường nội thôn Suối U từ ngã 3 đường liên xã đến hết đường.
- + Từ hết ranh giới đất ông Thống đến hết ranh giới đất ông Triệu Quang Thanh.

+ Đường quy hoạch 2 (hết ranh giới đất ông Hà) từ ngã 4 đường liên xã đến ngã 3 đường liên xã.

**c) Khu vực 3:**

- Vị trí 1: Đường nội làng (áp dụng cho tất cả các làng).

**13. Xã Kon Pne**

**a) Khu vực 1:** Đường liên xã

- Vị trí 1: Từ ranh giới đất hộ Đinh A Blôih đến hết ranh giới đất ông Đinh Ahnet.

- Vị trí 2 : Từ ranh giới đất hộ Đinh A Lyih đến hết ranh giới đất ông Đinh A Xrúi.

- Vị trí 3 : Từ ranh giới đất hộ bà Đinh Hnhre đến hết ranh giới đất ông Đinh A Lam.

- Vị trí 4 : Từ ranh giới đất hộ Đinh A Tíu đến hết ranh giới đất ông Đinh A Ngyen.

**b) Khu vực 2:**

- Vị trí 1: Đường nội làng Kon Hleng (thôn 1).

- Vị trí 2: Đường nội làng Kon Kring (thôn 3).

**II/ Cách xác định vị trí cho Bảng số 03, 04, 05, 06, 07**

**1. Xã Tư Tung**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1, khu vực 2 đến mét thứ 800.

- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 800 đến mét thứ 1.300 tính từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

**2. Xã Kông Lơng Khơng**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1, khu vực 2 đến mét thứ 1.000.

- Vị trí 2: Từ mét thứ lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1, khu vực 2.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

**3. Xã Kông Bờ La**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1 của khu vực 1,2,3 đến mét thứ 1.000.



- Vị trí 2 từ mét lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 tính từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1 của khu vực 1,2,3.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

#### **4. Xã Đăk Hlơ**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1,2,3 đến mét thứ 500.

- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 500 đến mét thứ 1.000 tính từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1,2,3.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

#### **5. Xã Nghĩa An**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng đường của các tuyến đường theo bảng giá đất ở đến mét 600.

- Vị trí 2: Từ trên mét 600 đến mét 1.500 từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

#### **6. Xã Đông**

- Vị trí 1: Diện tích đất của khu vực dốc Yên ngựa;

- Vị trí 2:

+ Phía Đông sông Ba: Dọc trục Đường 669 (Phía Tây giáp sông Ba; phía Đông cách từ chỉ giới xây dựng đường 669): 400 m.

+ Từ mét thứ 400 của chỉ giới xây dựng đường liên xã đến Kông Long Khong và đường Trường Sơn Đông.

+ Phía Tây sông Ba: Dọc theo bờ sông Ba cách 700 m về hướng Tây.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

#### **7. Xã Lơ Ku**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1 của khu vực 1,2,3 đến mét thứ 600.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

#### **8. Xã Krong**

- Vị trí 1:

+ Trục đường liên xã từ ranh giới xã Đăk Smar đến nhà mồ làng Hro: Phía đông từ chỉ giới xây dựng đường vào 200 m; Phía tây từ chỉ giới xây dựng đường vào 1000 m.

+ Từ nhà mồ làng Hro đến hết đất nhà ông Đinh Tuyết (Đăk Trâu) phía Đông từ chỉ giới xây dựng đường vào 1300m; phía Tây cách chỉ giới xây dựng

đường 1300m.

+ Từ hết đất nhà ông Đinh Tuýt (Đăk Trâu) đến ngã ba đường đi xã Sơn Lang - xã Đăk Roong: phía Đông cách chỉ giới xây dựng đường 1300m; phía Tây cách chỉ giới xây dựng đường 200m.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

#### **9. Xã Đăk Smar**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường tỉnh lộ 669; đường tránh ngập; cung đường quy hoạch Đ2 khu trung tâm xã bắt đầu Từ ngã 3 đường tránh ngập đến cuối nhà ông Lê Duy Tương; đường liên xã đi xã SoPai và đường đi vào Trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới đến mét thứ 500.

- Vị trí 2:

+ Đất tái định canh trung tâm xã và Thôn 1 (làng Cam cũ);

+ Từ mét thứ lớn hơn 500 đến mét thứ 1.000 của các tuyến đường tỉnh lộ 669; đường tránh ngập; cung đường quy hoạch Đ2 khu trung tâm xã bắt đầu từ ngã 3 đường tránh ngập đến cuối nhà ông Lê Duy Tương; đường liên xã đi xã SoPai và đường đi vào Trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

#### **10. Xã Sơn Lang**

- Vị trí 1: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, làng Hà Nùng, làng Đăk Asêl, Làng Srăt.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

#### **11. Xã Sơ Pai**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn đến mét thứ 1.000.

- Vị trí 2: Từ mét lớn hơn 1.000 đến mét thứ 1.500 tính từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

#### **12. Xã Đăk Rong**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của các tuyến đường theo bảng giá đất ở tại nông thôn áp dụng cho vị trí 1, vị trí 2 của khu vực 1, khu vực 2 đến 800 mét đầu.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

#### **13. Xã Kon Pnê**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng của đường liên xã theo bảng giá đất ở tại nông thôn đến mét thứ 300.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

#### **14. Thị trấn Kbang**

- Vị trí 1: Từ chỉ giới xây dựng đường của các tuyến đường theo Bảng phân loại đường và giá đất ở khu dân cư đô thị (Bảng số 01) đến mét thứ 300.



Vị trí 2:

+ Khu vực vườn mít (phía Đông giáp: Nghĩa trang; phía Tây giáp sông Ba; phía Nam giáp sông Ba; phía Bắc giáp khu dân cư đường Ngô Mây cầu Kanak).

+ Khu quy hoạch Tây sông Ba.

Vị trí 3: Các vị trí còn lại.